HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 125 /NQ-HĐND	*Trà Cú, ngày 17 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách cho các phòng, ban ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Cú năm 2019; Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2019;

Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 04/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bổ sung dự toán chi ngân sách cho các phòng, ban ngành huyện và bổ sung mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2019; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách cho các phòng, ban ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2019, với tổng số tiền: **26.540.136.462 đồng** ***(Hai mươi sáu tỷ, năm trăm bốn mươi triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm sáu mươi hai đồng)***, cụ thể như sau:

- Bổ sung dự toán chi ngân sách cho các ban, ngành huyện: 15.215.322.228 đồng.

- Bổ sung mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: 11.324.814.234 đồng.

(Đính kèm phụ lục chi tiết).

- Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu: 12.265.194.702 đồng.

+ Nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2018 chuyển sang năm 2019: 1.878.569.862 đồng.

+ Nguồn chuyển nguồn: 1.379.743.000 đồng.

+ Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 10.782.252.498 đồng (trong đó tiết kiệm và tăng thu ngân sách xã: 2.662.207.270 đồng).

+ Nguồn chi khác: 35.006.400 đồng.

+ Nguồn thu bán tài sản thanh lý: 10.950.000 đồng.

+ Nguồn thu phạt vi phạm hành chính: 188.420.000 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XI giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XI - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2019 ./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XI;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.15

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ T. TRÀ VINH

Trâm Thị Triệt

PHỤ LỤC BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC BAN NGÀNH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 125/NQ-HĐND ngày 17 /12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		**15,215,322,228**		
A	**BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC KHOẢN ĐÃ TẠM ỨNG**		**10,852,015,098**		
1	**Ban ngành huyện**	**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương 2019 theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng**	**8,085,574,298**		
1.1	Phòng Giáo dục - Đào tạo		7,078,873,218	*Nguồn 10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên*	
	Trong đó: VP Giáo dục - Đào tạo huyện		*37,873,218*		
1.2	Phòng Y tế		20,857,359		
1.3	Văn phòng Huyện ủy và HĐND -UBND		602,215,360		
1.4	Phòng Tư pháp		22,630,764		
1.5	Phòng Dân tộc		15,262,710		
1.6	Phòng Văn hóa - Thông tin		26,030,505		
1.7	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao		65,297,827		
1.8	Phòng Nông nghiệp - PTNT		49,471,003		
1.9	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội		38,266,149		
1.10	Phòng Tài nguyên - Môi trường		19,779,482		
1.11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc		91,989,728		
1.12	Huyện đoàn		31,014,757		
1.13	Hội Cựu Chiến binh		14,005,898		
1.14	Hội Chữ thập đỏ		9,879,538		
2	**Văn phòng Huyện ủy và HĐND -UBND**		**706,210,800**		

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
		Kinh phí in ấn tài liệu, biểu mẫu, thẻ cử tri ,.. và khắc dấu phục vụ công tác bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban thanh tra nhân dân xã, thị trấn	120,333,800	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
		Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP, Nghị định 113/2018/NĐ-CP 6 tháng cuối năm (đợ 2-2019, đợt 2-2019 bổ sung)	585,877,000	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
3	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**		**1,927,188,000**		
		Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo năm 2019	1,927,188,000	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
4	**Phòng Tư pháp**		**133,042,000**		
		Kinh phí thực hiện Đề án cơ sở dữ liệu hộ tịch toàn quốc giai đoạn 2017-2019	133,042,000	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
B	**BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CUỐI NĂM 2019**		**4,363,307,130**		
1	**Phòng Lao động Thương binh và Xã hội**		**1,373,237,000**		
		Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	1,364,167,000	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
		Kinh phí BHYT cựu chiến binh	9,070,000	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
2	**Phòng Giáo dục - Đào tạo**		**1,242,284,761**		

TT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn kinh phí	Ghi chú
		Kinh phí mua phần mềm quản lý cấp phát thẻ BHYT khối trường Tiểu học và Trung học cơ sở	819,000,000	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
		Kinh phí thực hiện Chương trình Sữa học đường trong trường mẫu giáo, tiểu học trên địa bàn tỉnh năm học 2019 - 2020	409,876,000	*Nguồn bổ sung mục tiêu*	
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương 2019 theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	13,408,761	*Nguồn 10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên*	
3	**Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện**		**90,928,200**		
		Kinh phí bảo trì sân Tenis	25,018,200	*Nguồn kết dư*	
		Kinh phí tham dự các môn thể thao chào mừng kỷ niệm 120 năm ngày thành lập tỉnh Trà Vinh	60,000,000	*Nguồn kết dư*	
		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương 2019 theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	5,910,000	*Nguồn 10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên*	
4	**Công an huyện**		**229,370,000**		
		Kinh phí bán tài sản thanh lý	10,950,000	*Nguồn thu bán tài sản thanh lý*	
		Kinh phí đấu tranh phòng, chống tội phạm quý -2019	188,420,000	*Nguồn thu phạt vi phạm hành chính*	
		Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	30,000,000	*Nguồn chi khác*	
5	**Văn phòng Huyện ủy và HĐND -UBND**		**15,152,169**		
		Kinh phí tăng lương thường xuyên năm 2019	15,152,169	*Nguồn 10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên*	
6	**Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư**		**1,412,335,000**		
		Kinh phí cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình Xử lý điểm mất an toàn giao thông km 151 + 850, Quốc lộ 53, tỉnh Trà Vinh	1,412,335,000	*Nguồn kết dư*	

Phụ lục 03

PHỤ LỤC BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 125/NQ-HĐND ngày 17/12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Tên xã, thị trấn / Nội dung	TỔNG CỘNG	Trong đó																
		Phước Hưng	Lưu Nghiệp Anh	Thanh Sơn	Ngọc Biên	An Quảng Hữu	Tập Sơn	Ngãi Xuyên	Long Hiệp	Tân Hiệp	Hàm Giang	Đại An	TT Trà Cú	Tân Sơn	Kim Sơn	Hàm Tân	Định An	TT Định An
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG CỘNG	**11,324,813,234**	**523,203,960**	**455,859,350**	**437,627,600**	**619,876,760**	**488,955,300**	**659,609,162**	**684,545,994**	**1,857,769,970**	**1,991,056,700**	**549,448,360**	**662,331,220**	**356,222,300**	**597,851,500**	**400,920,470**	**379,171,222**	**423,951,707**	**236,412,659**
Ổ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN ÁCH CÁC KHOẢN ĐÃ TẠM ỨNG	**6,993,295,722**	**404,449,960**	**371,770,550**	**373,445,600**	**526,177,860**	**374,320,000**	**577,222,850**	**601,486,894**	**368,189,670**	**446,434,100**	**477,715,460**	**577,556,020**	**258,748,000**	**532,983,000**	**313,742,770**	**323,912,922**	**283,643,307**	**181,496,759**
inh phí bầu cử TBND ấp-khóm (Quyết nh 4189/QĐ-UBND, ngày 24/10/2019 a UBND huyện)	787,000,000	51,000,000	51,000,000	43,000,000	43,000,000	59,000,000	51,000,000	43,000,000	43,000,000	51,000,000	47,000,000	47,000,000	43,000,000	51,000,000	51,000,000	43,000,000	39,000,000	31,000,000
inh phí thực hiện chênh lệch lương NĐ /2019 (Quyết định 4417/QĐ-UBND, ày 06/11/2019 của UBND huyện)	2,662,207,270	143,252,960	150,167,670	157,789,500	135,392,340	185,488,000	155,086,000	174,371,894	175,828,850	174,640,000	168,049,000	152,688,000	160,293,000	172,794,000	131,620,770	139,073,520	167,205,007	118,466,759
inh phí phụ cấp đặc thù quân sự (Quyết nh 4464/QĐ-UBND, ngày 12/11/2019 a UBND huyện)	154,628,250			50,880,100			39,017,850				64,730,300							
inh phí chi trả phụ cấp thu hút và phụ p công tác lâu năm, trợ cấp lần đầu theo ghị định 116/CP (Quyết định 4452/QĐ-BND, ngày 11/11/2019 của UBND uyện)	2,106,741,902	84,318,000	67,930,880	43,930,000	275,031,520	38,996,000	243,521,000	309,083,000	95,485,820	105,094,100	112,262,160	306,429,020		262,858,000	69,354,000	92,448,402		
hi trợ cấp một lần theo Nghị quyết 20 Quyết định 4504/QĐ-UBND, ngày /11/2019 của UBND huyện)	39,052,900			16,390,000													22,662,900	
hi trợ cấp một lần theo Nghị quyết 20 Quyết định 4677/QĐ-UBND, ngày /11/2019 của UBND huyện)	35,760,000									35,760,000								
inh phí đại hội chi bộ ấp - khóm trực uộc Đảng bộ xã - Thị trấn (Quyết định 678/QĐ-UBND, ngày 26/11/2019 của BND huyện)	565,157,000	39,485,000	41,422,000	24,734,000	39,336,000	46,190,000	34,866,000	34,866,000	32,035,000	37,548,000	27,714,000	32,631,000	32,929,000	29,055,000	35,462,000	31,737,000	23,393,000	21,754,000
inh phí hỗ trợ cán bộ, công chức theo uyết định 18/2015/QĐ-UBND (Quyết nh 4679/QĐ-UBND, ngày 26/11/2019 a UBND huyện)	5,006,400																5,006,400	
inh phí thực hiện Đề án cơ sở dữ liệu hộ ch toàn quốc giai đoạn 2017-2019 Quyết định 4704/QĐ-UBND, ngày /12/2019 của UBND huyện)	637,742,000	86,394,000	61,250,000	36,722,000	33,418,000	44,646,000	53,732,000	40,166,000	21,840,000	42,392,000	57,960,000	38,808,000	22,526,000	17,276,000	26,306,000	17,654,000	26,376,000	10,276,000
Ổ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN ÁCH CUỐI NĂM 2019	**4,331,518,512**	**118,754,000**	**84,088,800**	**64,182,000**	**93,698,900**	**114,635,300**	**82,386,312**	**83,059,100**	**1,489,580,300**	**1,544,622,600**	**71,732,900**	**84,775,200**	**97,474,300**	**64,868,500**	**87,177,700**	**55,258,300**	**140,308,400**	**54,915,900**
hi đầu tư từ nguồn viện trợ không oàn lại của chính phủ AiLen	**2,800,000,000**	-	-	-	-	-	-	-	**1,400,000,000**	**1,400,000,000**	-	-	-	-	-	-	-	-
ường trục chính nội đồng N16 (hương 25 - Chông Bát) xã Tân Hiệp	1,400,000,000									1,400,000,000								
ường GTNT từ hương lộ 25 đến kênh 2	500,000,000								500,000,000									
ường GTNT từ hương lộ 25 đến ấp Trà ết A, xã Long Hiệp	900,000,000								900,000,000									
hi thường xuyên	**1,531,518,512**	**118,754,000**	**84,088,800**	**64,182,000**	**93,698,900**	**114,635,300**	**82,386,312**	**83,059,100**	**89,580,300**	**144,622,600**	**71,732,900**	**84,775,200**	**97,474,300**	**64,868,500**	**87,177,700**	**55,258,300**	**140,308,400**	**54,915,900**
inh phí hoạt động cơ sở Đảng theo uyết định 99/TW	1,379,743,000	118,754,000	84,088,800	64,182,000	93,698,900	114,635,300	77,910,800	83,059,100	89,580,300	91,639,600	71,732,900	84,775,200	97,474,300	64,868,500	87,177,700	55,258,300	45,991,400	54,915,900
inh phí trợ cấp một lần theo Nghị định 3/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2019 của hính phủ cho Công an viên nghỉ việc	52,983,000									52,983,000								
inh phí phụ cấp đặc thù quân sự	4,475,512						4,475,512											
hi trợ cấp một lần theo Nghị quyết 20	94,317,000																94,317,000	